

Bản án số: 32/2023/DS - ST

Ngày: 11/9/2023

V/v tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An

Các Hội thẩm nhân dân:

1, Bà Nguyễn Thị Kim Thu

2, Ông Hạng Minh Thu

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Thị Ngọc Huyền - Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên tham gia phiên
tòa:* Bà Hoàng Thị Diệu Ngọc - Kiểm sát viên

Từ ngày 06 đến ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 171/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp di sản thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2023/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1958

Địa chỉ: **Xóm G, xã H, TP ., tỉnh Thái Nguyên** (có mặt)

- **Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Luật sư **Lưu Bình D** – Văn phòng L3 – Đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt)

+ **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Ánh L1 (Nguyễn Văn L2)**, sinh năm 1964

Địa chỉ: **Xóm G, xã H, TP ., tỉnh Thái Nguyên** (vắng mặt)

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà **Hoàng Thị Đ**, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: **Xóm G, xã H, TP ., tỉnh Thái Nguyên**

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1, Ông **Nguyễn Văn A** – sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm Già, xã Huống Thượng, TP.Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

2, Bà **Trần Thị X**, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Phố Như Quỳnh, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

3, Anh **Nguyễn Thành C**, sinh năm 2002 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Phố Như Quỳnh, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

4, Bà **Hoàng Thị Đ**, sinh năm 1968 (có mặt)
Địa chỉ: Xóm Gò Chè, xã Huông Thượng, TP.Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

5, Chị **Nguyễn Thị Hồng T**, sinh năm 1990 (có mặt)

6, Anh **Đặng Tiến S**, sinh năm 1989 (có mặt)

Cùng địa chỉ: **Tổ G, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên**

7, Bà **Vũ Thị N**, sinh năm 1967 (có mặt)

HKTT: Xóm Gò Chè, xã Huông Thượng, TP.Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi ở: Thôn Thanh Phát, xã Thanh Vân, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang

+ **Người làm chứng:**

1, Ông **Trần Văn Đ1**, sinh năm 1959 (nguyên Trưởng **xóm G**)

2, Ông **Nguyễn Huy Đ2**, sinh năm 1961 (Công an viên **xóm G**)

Cùng địa chỉ: **Xóm G, xã H, TP ., tỉnh Thái Nguyên** (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị L** trình bày:

Bà là con đẻ của cụ **Nguyễn Văn C1** và cụ **Đào Thị T1** (tức **Đào Thị S1**). Bố mẹ bà sinh được 4 người con gồm: Ông **Nguyễn Văn Đ3**, sinh năm 1956 (chết năm 2006, có vợ là **Trần Thị X**, con trai là **Nguyễn Thành C**), **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1958, **Nguyễn Văn A**, sinh năm 1962 và **Nguyễn Văn L2** (tức **Nguyễn Ánh L1**), sinh năm 1964. Cụ **C1** chết năm 1989, cụ **T1** chết năm 2000, cả hai cụ đều không để lại di chúc. Di sản của 2 cụ để lại là 6083,6m² đất tại **xóm G, xã H, thành phố T**, trong đó có 400 m² đất ở nông thôn, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác và đất nông nghiệp, hiện gồm các thửa cụ thể như sau: Thửa số 321, tờ bản đồ số 3; các thửa số: 320, 2134, 216, 214, tờ bản đồ số 7; Thửa số 46, 47 tờ bản đồ số 4; Thửa số 3, tờ bản đồ số 8; các thửa số: 184, 251, 209, tờ bản đồ số 3.

Nguồn gốc các thửa đất trên do cụ **C1** và cụ **T1** khai phá. Ông **L1** ở với bố mẹ và là người được hưởng lợi từ các thửa đất trên từ sau khi bố mẹ chết. Ngoài ra, 2 cụ không để lại di sản nào khác và cũng không để lại quyền và nghĩa vụ gì về tài sản với người khác.

Năm 1994 ông **L1** và mẹ là cụ **T1** kê khai toàn bộ đất của cụ **C1** và cụ **T1** và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông **L1** đứng tên. Đến năm 1999, Ủy ban nhân dân huyện **Đ** cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên "hộ ông **Nguyễn Ánh L1**". Tổng diện tích có trong Giấy chứng nhận QSD đất là 6.083,6 m². Toàn bộ diện tích đất này là tài sản của cụ **C1** và cụ **T1**.

Đầu năm 2019 (thời điểm này ông **L1** ốm nặng) ông **L1** đã cho chị **Nguyễn Thị Hồng T** là con gái làm thủ tục cấp lại GCNQSD đất và tách ra làm 05 Giấy CNQSD đất khác nhau, chuyển từ đất của hộ gia đình sang đất của cá nhân ông **Nguyễn Ánh L1**. Ngày 18/4/2019, ông **L1** lập Hợp đồng tặng cho chị **T** và anh **S** (con gái và con rể ông **L1**) toàn bộ 6.083,6m² nói trên, hợp đồng này đã được chứng thực của **UBND xã H** vào ngày 23/4/2019 nhưng khi phát hiện sự việc, các con của cụ **C1** và cụ **T1** đã đề nghị dừng thủ tục tặng cho. Ngày 06/7/2019, toàn thể các anh chị em trong gia đình và mẹ con bà **X**, anh **C** (vợ con của ông **Đ3**) đã

hợp gia đình với nội dung: Thống nhất xác định toàn bộ đất đai đứng tên ông L1 trong các Giấy chứng nhận QSD đất là di sản của cụ C1 và cụ T1 để lại, nhất trí chia thừa kế cho các con, bản thân ông L1 cũng thừa nhận và xin lỗi các anh chị về việc tự ý làm thủ tục đứng tên mình. Sau đó, ông L1 có nhờ bà L làm thủ tục khởi kiện yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho và đã được Toà án thụ lý vụ án. Tuy nhiên, quá trình giải quyết, bà nhận ra cần phải khởi kiện theo thủ tục yêu cầu chia thừa kế thì mới triệt để được vụ án nên bà đã rút đơn khởi kiện vụ án đó để khởi kiện vụ án này. Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật của bố mẹ để lại cho 4 người con, tuy nhiên, bà chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 321, tờ bản đồ số 3, diện tích 2007,6m², gồm 400m² đất ở tại nông thôn, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác và thửa số 320, tờ bản đồ số 7, diện tích 779m² đất trồng cây hàng năm khác, còn các thửa đất khác, bà không yêu cầu chia thừa kế. Đồng thời, bà L yêu cầu tuyên bố vô hiệu 01 phần giao dịch giữa ông L1 và anh S, chị T đã ký kết ngày 18/4/2019 về việc ông L1 tặng cho chị T, anh S 6 thửa đất, trong đó có thửa số 320 và thửa số 321 mà bà khởi kiện chia thừa kế. Tại phiên toà, bà tự nguyện nhường phần thừa kế của mình tại thửa số 320 cho ông L1. Đối với toàn bộ tài sản là nhà và các công trình, cây cối trên đất, bà không yêu cầu chia thừa kế.

Bị đơn ông Nguyễn Ánh L1 (Nguyễn Văn L2) và người đại diện theo uỷ quyền của ông L2 trình bày: Bố mẹ ông L2 là cụ C1 và cụ T1 sinh được 4 người con như bà L trình bày. Trong đó, ba anh chị đã có chỗ ở riêng. Năm 1989, cụ C1 mất, để lại toàn bộ đất đai cho cụ T1, thời điểm đó, cụ T1 ở với ông nên đã chuyển quyền sử dụng đất từ tên chồng sang tên con là Nguyễn Ánh L1. Thời điểm đó, gia đình nghèo, các anh chị có người được bố mẹ cho vật chất, có người được bố mẹ cho việc làm, còn ông còn bé, từ nhỏ đến lớn ở với mẹ nên mẹ đã chuyển quyền sử dụng đất cho ông, đất không còn là của bố mẹ nữa. Khi mẹ còn sống, mẹ con sống hoà thuận, không có tranh chấp gì. Năm 2018, ông bị tai biến nằm viện hơn 20 ngày không đi lại được, vợ chồng con gái là chị T và anh S ra thăm ông, nói là bìa đỏ của ông hết hạn sử dụng, cần phải làm lại, sau đó, vợ chồng chị T mang xe đưa ông ra Uỷ ban nhân dân xã ký một số giấy tờ. Vì tin con và mắt kém nên ông ký mà không biết là giấy tờ gì, cũng không ai đọc cho ông nghe. Một thời gian sau, ông có nghe bà con hàng xóm và bà L nói ông là tại sao ông lại cho con gái hết xe cộ, đất đai, nhà cửa thì ở vào đâu, sống bằng gì, khi đó ông mới biết nội dung những giấy tờ đó là hợp đồng tặng cho toàn bộ đất đai, tài sản gắn liền với đất và mới biết vợ chồng chị T lừa ông hòng chiếm đoạt tài sản. Vì vậy, ông có nhờ bà L làm đơn huỷ hợp đồng tặng cho đó giúp ông. Tuy nhiên, bà L đã không làm theo ý ông, đến khi Toà án triệu tập ông lên giải quyết vụ án này, ông mới biết. Ông xác định bố mẹ đã cho ông toàn bộ quyền sử dụng đất nên đất đai, tài sản đó không còn là di sản của bố mẹ nữa mà là tài sản riêng của ông mấy chục năm nay, các anh chị không có quyền định đoạt tài sản đó nữa. Tại phiên toà, bà Đ đại diện theo uỷ quyền của ông L1 khai, trước khi đến phiên toà, ông L1 có nói với bà là khi lập biên bản hợp gia đình năm 2019, ông không đủ minh mẫn nên mới ký. Ông L1 cũng nhất trí huỷ hợp đồng tặng cho QSD đất từ tên ông L1 sang vợ chồng chị T, anh S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn A khai: Ông là con ruột của cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Đào Thị T1. Sau khi cụ C1 chết - không để lại di chúc, cụ T1 ở với ông L1 nên toàn bộ đất đai của 2 cụ đều do mẹ ông và ông L1 quản lý và sử dụng như bà L khai là đúng. Năm 1994, ông L1 và mẹ ông kê khai đất và được UBND huyện Đ cấp GCN QSD đất lần đầu ngày 30/06/1994 với tổng diện tích 5.563,6m² theo bản đồ 299. Sau đó ngày 21/6/1999 được cấp đổi lần 02, diện tích 6.083,6 m² mang tên “Hộ ông Nguyễn Ánh L1”. Khi cụ T1 mất thì phần đất này vẫn do ông L1 quản lý. Sau khi 2 cụ mất, các con chưa có nhu cầu chia di sản thừa kế nên phần đất trên vẫn giao cho ông L1 quản lý và sử dụng. Đến nay, ông được biết ông L1 đã tự ý cấp đổi bìa đỏ từ “ Hộ gia đình ông Nguyễn Ánh L1” sang tên một mình ông Nguyễn Ánh L1 (Nguyễn Văn L2) (gồm 05 Giấy chứng nhận QSD đất) trong khi chưa thực hiện chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại . Ông không đồng ý việc ông L2 tự ý chuyển tài sản của bố mẹ sang tài sản riêng của mình. Ông nhất trí việc bà L khởi kiện chia thừa kế và cũng chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 320 và 321, ông không yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất khác. Tại phiên toà, ông cũng tự nguyện nhường phần thừa kế của mình đối với thửa 320 cho ông L2 và nhất trí yêu cầu huỷ một phần hợp đồng tặng cho QSD đất của ông L2 sang anh S, chị T đối với thửa 320, 321 như yêu cầu khởi kiện của bà L.

Bà Trần Thị X khai: Bà là vợ của ông Đ3. Từ khi về làm dâu, bà được biết toàn bộ đất đai mà bố mẹ và ông L2 sử dụng đều do bố mẹ chồng khai phá. Nay bà nhất trí yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà L và tại phiên toà cũng đồng ý nhường phần thừa kế của chồng mình tại thửa 320 cho ông L2 hưởng như ý kiến của ông A và bà L.

Anh Nguyễn Thành Công k: Anh là con của ông Đ3 và bà X, là cháu của cụ C1 và cụ T1. Nay, ông bà và bố anh đã chết, anh đồng ý quan điểm chia thừa kế của ông bà để lại. Anh cũng nhất trí nếu các cô, các bác có quan điểm chia cụ thể hoặc nhường phần thừa kế cho ai như thế nào thì anh đồng ý theo như vậy.

Bà Hoàng Thị Đ khai: Bà kết hôn với ông L2 từ năm 2018 và cùng là người quản lý ngôi nhà của ông L2 có từ trước. Năm 2018, ông L2 bị tai biến nên ông thuốc an thần và đầu óc không được tỉnh táo. Con rể ông là Đặng Tiến S bảo với ông là bìa đỏ hết hạn nên khi vợ chồng chị T, anh S bảo ông ký giấy tờ, ông tin tưởng con ký mà không biết nội dung trong giấy ghi là gì. Mỗi lần ông L2 ký xong, bà có hỏi ông ký giấy tờ gì thì ông L2 đều bảo không biết. Một thời gian sau, khi bệnh tình ông ổn định, tỉnh táo thì được mọi người báo là ông đã ký giấy cho chị T và anh S toàn bộ đất đai tài sản gắn liền với đất, ông L2 đã làm đơn xin UBND xã huỷ hợp đồng tặng cho anh S, chị T nhưng anh chị không đồng ý huỷ. Sau đó bà L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế do bố mẹ ông L2 để lại. Bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bà xác định bà chỉ là người cùng quản lý tài sản với ông L2.

Anh Đặng Tiến S và chị Nguyễn Thị Hồng T khai: Anh chị và con rể và con gái của ông Nguyễn Ánh L1. Ngày 18/4/2019, ông L1 đã tặng cho vợ chồng anh chị quyền sử dụng đất số CR013077, CR013078, CR013079, CR013080, CR01081, hợp đồng tặng cho đã được công chứng, chứng thực tại UBND xã H, TP T. Nguồn gốc sử dụng đất, anh chị chỉ biết rằng các thửa đất thuộc quyền sử

dụng hợp pháp của ông L1. Sau khi được tặng cho, vợ chồng đã nộp hồ sơ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T nhưng hiện tại chưa được cấp GCNQSD đất do có đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Anh chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L đối với ông L1 về việc chia di sản thừa kế có liên quan đến các thửa đất vợ chồng anh được tặng cho hợp pháp và không đồng ý huỷ hợp đồng tặng cho đất từ bố sang vợ chồng anh chị. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Bà Vũ Thị N khai: Bà và ông Nguyễn Ánh L1 kết hôn năm 1988, đã ly hôn năm 2018. Tài sản sau ly hôn của vợ chồng chưa chia. Bà và ông L1 có 2 người con gái là Nguyễn Thị Thanh T2 và Nguyễn Thị Hồng T. Phần tài sản tranh chấp có liên quan đến diện tích đất đã tặng cho con gái là Nguyễn Thị Hồng T. Khi bố chồng bà (cụ C1) mất, mẹ chồng bà và ông L1 đến UBND cấp xã để làm thủ tục cấp bìa đỏ cho cá nhân ông L1. Năm 1999 UBND lại cấp đổi thửa, cán bộ lại ghi nhầm thành bìa “hộ gia đình ông Nguyễn Ánh L1”. Bà xác định tài sản này là tài sản của cá nhân ông Nguyễn Ánh L1 không phải là di sản thừa kế do bố mẹ chồng bà để lại.

Bà không đồng ý với yêu cầu đơn khởi kiện của nguyên đơn là bà L vì toàn bộ tài sản trên là của cá nhân ông L1. Phần ông L1 tặng cho con gái là Nguyễn Thị Hồng T là hợp pháp.

Tại đơn yêu cầu độc lập ghi ngày 30/6/2023, bà yêu cầu được chia ½ tài sản là đất và nhà mang tên ông L1 và xác định tài sản đứng tên ông L1 là tài sản chung của bà và ông L1. Tuy nhiên, sau khi Tòa án giao Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí yêu cầu độc lập, bà N đã không nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án không thụ lý yêu cầu của bà. Tại phiên tòa, bà xác định lý do không yêu cầu độc lập nữa vì tài sản này ông L1 đã tặng cho vợ chồng con gái nên bà nhất trí việc ông L1 tặng cho.

Người làm chứng là ông Trần Văn Đ1 (nguyên Trưởng xóm G) và ông Nguyễn Huy Đ2 (Công an viên xóm G) đều xác định có mặt tham gia chứng kiến buổi họp gia đình tại nhà ông L1 gồm đầy đủ thành phần như biên bản cuộc họp ngày 06/7/2019 và đều được ký biên bản; nội dung biên bản cuộc họp đúng như Hội đồng xét xử công bố tại phiên tòa. Tại thời điểm đó, ông L1 hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định: Hiện trạng thửa đất 320 và thửa 321 không có gì thay đổi so với thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ tháng 5/2022 khi giải quyết vụ án tranh chấp giữa bà L với ông L1 và chị T, anh S về hợp đồng tặng cho QSD đất. Các đương sự nhất trí xác định kết quả theo bản trích đo tháng 5 năm 2022 trong vụ án trước. Theo bản sao trích đo hiện trạng 2 thửa đất nêu trên, thửa 320 có diện tích 779m², trên thửa này không có tài sản gì. Hiện trạng thửa này sau khi chồng ghép với bản đồ địa chính chỉ còn 743,3m². Thửa 321 có diện tích hiện trạng 2022,6m², tuy nhiên, sau khi đối chiếu với bản đồ địa chính, diện tích thực tế chỉ còn 1911,6m². Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/7/2023 xác định: Trên thửa 321 có nhà ở, bếp, công trình phụ làm trang trại chăn nuôi, cây cối.

Kết quả định giá của Hội đồng định giá xác định: Thửa 320 theo diện tích trong GCNQSD đất có giá trị 60.762.000đ. Thửa 321 theo diện tích trong

GCNQSD đất có giá trị 352.000.000đ đất ở, 707.344.000đ đất trồng cây hàng năm khác. Tài sản trên đất là nhà và công trình gắn liền với đất có giá 111.831.854đ, cây cối có giá 22.400.400đ.

Trong phần tranh luận, các đương sự không có ý kiến gì tranh luận.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế theo quy định của pháp luật, có tính đến công sức đóng góp của ông **L1**.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án chấp hành đúng quy định tại các điều: 70, 71, 72, 78 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 26, 39, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều: 649, 650, 651 Bộ luật dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị L**. Chia di sản thừa kế của cụ **C1** và cụ **T1** để lại đối với thừa 321 theo quy định của pháp luật, ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **X**, anh **C**, ông **A** về việc nhường kỷ phần của mình tại thừa 320 cho bị đơn ông **L1**.

Án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Về chi phí tố tụng: Bà **L** tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.000.000đ (đã thực hiện xong).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.] **Về tố tụng:** Đây là vụ án dân sự về tranh chấp di sản thừa kế giữa nguyên đơn bà **Nguyễn Thị L** với bị đơn ông **Nguyễn Văn L2** (**Nguyễn Ánh L1**) và tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 5 và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn cư trú tại **xã H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện, các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[2.] **Về nội dung:**

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị L** khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ là cụ **C1** và cụ **T1** để lại là thừa 320 tờ bản đồ số 7 và thừa 321, tờ bản đồ số 3 **xã H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên** theo quy định của pháp luật cho 4 người con gồm: ông **Nguyễn Văn Đ3** (ông **Đ3** chết sau bố mẹ nên vợ con ông **Đ3** là bà **Trần Thị X** và anh **Nguyễn Thành C** kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông

Đ3), ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn L2 (Nguyễn Ánh L1). Bà L xác định 2 thửa đất này cùng với các thửa đất khác là di sản của bố mẹ để lại nhưng bà chỉ yêu cầu chia thửa 320 và thửa 321, còn các thửa khác bà không yêu cầu chia. Trong đó thửa 320 có diện tích theo Giấy chứng nhận QSD đất là 779m² đất trồng cây hàng năm khác, thửa 321 có diện tích theo Giấy chứng nhận QSD là 2007,6m², gồm 400m² đất ở tại nông thôn, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác. Tại phiên toà, bà L tự nguyện nhường phần thừa kế cho ông L1 tại thửa 320. Bà chỉ yêu cầu chia thửa 321. Về tài sản là các công trình và cây cối trên đất, bà L không yêu cầu chia. Những người có quyền, nghĩa vụ liên quan là bà X, anh C, ông A nhất trí toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện chia thừa kế như bà L và cũng nhất trí tự nguyện nhường phần thừa kế của mình tại thửa 320 cho ông L1 được hưởng. Bị đơn ông L1 và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà L và ý kiến của những người liên quan khác.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Khi cụ cầu và cụ T1 còn sống, ông L1 ở với bố mẹ. Năm 1994, ông L1 đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 5563m², gồm đất ở, đất trồng cây hàng năm khác và đất nông nghiệp (GCNQSD đất vào sổ số 00349/QSDD ngày 20/6/1994). Khi đó, cụ C1 đã mất, cụ T1 đang ở cùng với vợ chồng ông L1 (ông L1 và bà N). Năm 1999, ông L1 được cấp đổi GCNQSD đất với diện tích 6.083,6 m² mang tên “Hộ ông Nguyễn Ánh L1” (GCNQSD đất số P 492392 do UBND huyện Đ cấp ngày 21/6/1999). Khi đó, cụ T1 vẫn còn sống và ở cùng với vợ chồng ông L1. Tại phiên toà, các đương sự và người đại diện theo uỷ quyền của đương sự đều xác định số thửa đất của cụ C1 và cụ T1 không có sự biến động, sở dĩ có sự chênh lệch về diện tích đất giữa các lần được cấp GCNQSD đất là do sai số khi đo đạc.

Năm 2019, ông L1 được cấp lại toàn bộ diện tích đất và tách thành 05 GCNQSD. Trong đó, thửa số 320 nằm trong GCNQSD số CR 013080 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09/4/2019, diện tích 779m² đất trồng cây hàng năm khác; thửa 321 thuộc GCNQSD số CR 013077 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09/4/2019, diện tích 2007,6m², gồm 400m² đất ở tại nông thôn, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác, cả GCNQSD đều mang tên ông Nguyễn Ánh L1.

Quá trình giải quyết vụ án, tất cả các đương sự đều thừa nhận toàn bộ diện tích đất ở, đất trồng cây hàng năm khác mà ông L1 được cấp GCNQSD, trong đó có thửa 320 và thửa 321 mà các đương sự yêu cầu chia thừa kế đều có nguồn gốc của cụ C1 và cụ T1 khai phá. Sau khi 2 cụ mất, ông L1 và bà N quản lý, sử dụng toàn bộ cho đến năm 2018 khi ông L1 và bà N ly hôn thì bà Đ cùng ông L1 quản lý, sử dụng. Phía nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông A, bà X và anh C đều xác định đây là di sản của bố mẹ, còn ông L1 xác định đây là tài sản riêng của mình, đã được mẹ định đoạt làm thủ tục sang tên cho mình nên không ai có quyền được chia nữa.

Xét thấy, tại biên bản họp gia đình ngày 06/7/2019, những người thừa kế của cụ C1 và cụ T1 gồm: Vợ và con ông Đ3, ông A, bà L và ông L1 đều có mặt và thống nhất xác định di sản của 2 cụ để lại là 6083,6m², trong đó có 400m² đất ở, 2386,6m² đất trồng cây hàng năm, 1099m² đất lúa chia đều cho 4 anh chị em và

thống nhất đề nghị huỷ hợp đồng tặng cho đất giữa ông L1 với vợ chồng con gái là chị T và anh S. Cuộc họp có sự chứng kiến của những người làm chứng gồm: Ông Ngô Xuân Đ4 – Bí thư Chi bộ xóm G (nay ông Đ4 đã chết), ông Trần Văn Đ1 – Trưởng xóm G và ông Nguyễn Huy Đ2 - Công an viên xóm G.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của ông L1 cho rằng ông L1 xác định bản thân mình không minh mẫn khi lập biên bản họp gia đình nhưng bà L, ông A và bà X đều xác định khi đó ông L1 rất minh mẫn. Những người làm chứng cũng xác định khi lập biên bản này, ông L1 đã điều trị xong và hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn, không có chuyện thiếu minh mẫn như lời trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của ông L1. Mặt khác, các tài liệu bệnh án của ông L1 đều thể hiện ông L1 điều trị liên quan đến đột quỵ não từ trước, lần 1 ra viện ngày 11/01/2019, lần 2 ra viện ngày 21/01/2019, lần cuối cùng ra viện ngày 14/5/2019, còn những lần khác vào viện vì các bệnh lý khác. Tại phiên toà, bà Đ xác định sau khi điều trị khoảng 1 – 2 tháng thì ông L1 hoàn toàn tỉnh táo. Như vậy, tính từ lần ông L1 xuất viện sau cùng về bệnh lý liên quan đến não bộ ngày 14/5/2019 đến ngày họp gia đình 06/7/2019, căn cứ lời khai của các đương sự và những người làm chứng cho thấy, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của người đại diện theo uỷ quyền của ông L1 cho rằng việc lập biên bản họp gia đình là không phản ánh đúng ý chí của ông L1. Cần xác định những nội dung trong biên bản này là hoàn toàn khách quan, không ai bị lừa dối, ép buộc. Điều đó đồng nghĩa với việc văn bản này có giá trị pháp lý về việc công nhận diện tích đất có trong GCNQSD đất mang tên ông L1 là di sản thừa kế của cụ C1 và cụ T1. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông A, bà X, anh C về việc chia di sản thừa kế là đất đai của cụ C1 và cụ T1 để lại là có căn cứ chấp nhận. Do đó, việc bị đơn ông L1 cho rằng toàn bộ diện tích đất mà bị đơn được cấp GCNQSD đất là tài sản riêng của bị đơn là không có cơ sở. Theo quy định tại Điều 650, 651 Bộ luật dân sự, cần chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ T1 để lại cho những người thừa kế theo pháp luật. Cụ thể như sau:

Di sản được chia thành 4 phần (04 người con), gồm: Ông Đ3, bà L, ông A và ông L1, trong đó, ông Đ3 đã chết (sau bố mẹ) nên vợ và con ông Đ3 là bà X và anh C được hưởng phần thừa kế của ông Đ3. Di sản mà nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà X, ông A, anh C) yêu cầu chia là thừa số 321, tờ bản đồ số 3 theo GNNQSD đất số 013077 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09/4/2019 mang tên ông Nguyễn Ánh L1. Riêng thừa 320, tờ bản đồ số 7, khi khởi kiện, nguyên đơn có yêu cầu chia nhưng tại phiên toà, các đương sự (gồm bà L, ông A, bà X) tự nguyện nhường quyền thừa kế của mình cho ông L1. Anh C có đơn xin vắng mặt và bày tỏ ý kiến nếu tại phiên toà mà mẹ và cô, chú nhường quyền thừa kế phần diện tích đất nào cho ai thì anh cũng hoàn toàn nhất trí theo ý kiến của mọi người. Do đó, cần ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc nhường quyền hưởng di sản thừa 320 cho ông L1. Đối với các phần đất còn lại có trong tổng diện tích 6083,6m² của cụ C1 và cụ T1 để lại, các đương sự (gồm bà L, ông A, bà X và anh C) đều không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Tại phiên toà, các đương sự đều xác định khi cụ C1 và cụ T1 chết, các con, cháu không ai phải bỏ ra khoản tiền riêng nào để làm chi phí mai táng, hơn nữa,

hai cụ cũng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản nào đối với người khác nên khi chia di sản của hai cụ không phải trừ đi khoản tiền hoặc hiện vật nào tương đương với những khoản nêu trên.

Căn cứ kết quả đo hiện trạng thửa 321, diện tích thực tế đủ cơ sở để chia là 1911,6m², đủ điều kiện để chia bằng hiện vật. Do thửa đất có vị trí bám mặt đường nên tất cả các phần thửa kế đều có vị trí tương đương và không phải trừ đi phần diện tích nào để làm đường đi chung hoặc làm đường đi vào riêng phần nào. Như đã phân tích trên đây, thửa 321 được chia thành 04 phần. Tuy nhiên, do ông L1 có công sức duy trì, tôn tạo, bảo quản tài sản cùng bố mẹ khi hai cụ còn sống và cả sau khi bố mẹ chết nên cần chia cho ông L1 thêm 01 phần để bù đắp công lao của ông L1. Do vậy, thửa 321 được chia thành 05 phần có diện tích tương đương nhau, trong đó chia cho ông L1 02 phần, bà L và ông A mỗi người 01 phần, bà X và anh C được hưởng chung 01 phần.

Cụ thể: 400m² đất ở chia 5 = 80m²/phần; diện tích còn lại 1511,6 m² đất trồng cây hàng năm khác chia thành 05 phần. Như vậy, mỗi phần thửa kế sẽ được hưởng là 80m² đất ở, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác (có trích lục sơ đồ kèm theo).

Theo trích lục sơ đồ chia đất, mỗi phần thửa kế được ký hiệu thành từng ô, có thứ tự từ ô số 1 đến ô số 5. Do ông L1 đang quản lý, sử dụng phần diện tích đất có nhà ở nên chia cho ông L1 phần diện tích gắn liền với nhà và các công trình khác là ô số 4 và số 5, mỗi ô có diện tích 382,3m²; bà L được quyền sử dụng ô số 3, diện tích 382,5m²; bà X và anh C được quyền sử dụng ô số 2 + 2a, diện tích 382,2m² (phần của mỗi người là 191,1m², gồm 40m² đất ở và 151,1m² đất trồng cây hàng năm khác); ông A được quyền sử dụng ô số 1, diện tích 382,3m². Trong mỗi ô (1, 2, 3, 4, 5) có 80m² đất ở, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác. Giá trị phần tài sản mà các đương sự được hưởng theo kết quả định giá của Hội đồng định giá (theo đơn giá từng loại đất) là: ông L1 336.424.000đ; bà L 203.500.000đ; ông A 203.500.000đ; bà X và anh C 203.412.000đ (mỗi người 101.706.000đ). Các đương sự có quyền và nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký biến động Giấy chứng nhận QSD đất tại cơ quan có thẩm quyền đối với phần diện tích đất mà mình được hưởng. Ông L1 có nghĩa vụ nộp GCNQSD đất đối với thửa số 321 tại cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký biến động.

Về tài sản trên đất, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét. Ngoài phần diện tích gắn liền với nhà và các công trình được chia cho ông L1 tại ô số 1 và ô số 2, trên các phần diện tích còn lại chỉ có cây cối, không có tài sản gì khác, do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên phần đất của ai có cây trên đất thì người đó được hưởng mà không phải trích chia giá trị cây cho người khác.

Đối với thửa 320, các đồng thừa kế tự nguyện nhường phần thừa kế của mình cho ông L1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn A, bà Trần Thị X và anh Nguyễn Thành C về việc nhường cho ông Nguyễn Văn L2 (Nguyễn Ánh L1) được quyền sử dụng thửa đất số 320, tờ bản đồ số 7 xã H, thành phố T, diện tích theo GCNQSD đất 779m², diện tích theo hiện trạng 743,3m² (có trích lục sơ đồ kèm theo, gồm các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1).

Xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho QSD đất giữa ông L1 với chị T và anh S là vô hiệu, Hội đồng xét xử thấy: Toàn bộ diện tích đất có trong các GCNQSD đất mang tên ông L1 được xác định là di sản của cụ C1 và cụ T1 để lại, do vậy, việc ông L1 ký hợp đồng tặng cho khi không có toàn quyền đối với tài sản đó, mặt khác, ông L1 xác định việc ông ký là do bị lừa dối nên cần xác định hợp đồng tặng cho bị vô hiệu theo Điều 122 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu huỷ phần tặng cho đối với thửa 320 và thửa 321 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên bố hợp đồng tặng cho ngày 18/4/2019 giữa ông L1 với chị T và anh S là vô hiệu đối với thửa 320 và thửa 321.

Đối với bà N, bà xác định đã ly hôn ông L1 năm 2018 nhưng chưa giải quyết về tài sản chung. Tại bản tự khai, bà xác định toàn bộ diện tích đất đứng tên ông L1 có nguồn gốc của mẹ ông L1 cho, là tài sản riêng của ông L1, việc ông L1 làm thủ tục tặng cho toàn bộ đất và tài sản gắn liền với đất cho vợ chồng chị T, anh S, bà hoàn toàn nhất trí. Tại đơn yêu cầu độc lập, bà N yêu cầu Toà án giải quyết toàn bộ diện tích đất là tài sản chung của bà và ông L1 trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, sau khi Toà án tổng đạt cho bà N Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, bà không nộp nên HĐXX không thụ lý yêu cầu độc lập của bà N. Tại phiên toà, bà trình bày lý do không nộp tạm ứng án phí trong quá trình giải quyết vụ án vì bà thấy ông L1 đã tặng cho con nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết nữa.

Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước theo mức án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà mình được hưởng. Tuy nhiên, bà L, bà X, ông A là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí, ông L1 là người bị khuyết tật, có giấy chứng nhận thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà L, bà X, ông A và ông L1 theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án. Riêng anh C phải chịu án phí đối với phần tài sản mà mình được hưởng. Cụ thể, tài sản mà anh C được hưởng có giá trị 101.706.000đ. Đối với tài sản trên đất không có tranh chấp nên đương sự không phải chịu án phí.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.000.000đ nên ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về số tiền này (đã thực hiện xong)

Xét quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều: 122, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L2 (Nguyễn Ánh L1) về việc chia di sản thừa kế.

1. Xác định thửa đất số 320, tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 013080 và thửa đất số 321, tờ bản đồ số 3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 013077 (đều do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09/4/2019 xã H, thành phố T mang tên ông Nguyễn Ánh L1) là di sản của cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Đào Thị T1 (tức Đào Thị S1).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn A, bà Trần Thị X và anh Nguyễn Thành C về việc nhường cho ông Nguyễn Văn L2 (Nguyễn Ánh L1) được quyền sử dụng thửa đất số 320, tờ bản đồ số 7 xã H, thành phố T, diện tích theo GCNQSD đất 779m², diện tích theo hiện trạng 743,3m² (có trích lục sơ đồ kèm theo, gồm các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1).

Thửa số 321, tờ bản đồ số 3 xã H, thành phố T được chia thành 05 phần, gồm các ô từ số 1 đến 5 (có sơ đồ kèm theo). Trong đó:

+ Ông Nguyễn Văn L2 (Nguyễn Ánh L1) được quyền sử dụng ô số 4, diện tích 382,3m² (sơ đồ theo các điểm 16, 17, 4, 5, 16) và ô số 5, diện tích 382,3m² (sơ đồ theo các điểm 17, 1, 2, 3, 4, 17). Mỗi ô có 80m² đất ở và 302,3m² đất trồng cây hàng năm khác.

+ Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng ô số 3, diện tích 382,5m², gồm 80m² đất ở và 302,5m² đất trồng cây hàng năm khác. (sơ đồ theo các điểm 15, 16, 5, 6, 7, 15).

+ Bà Trần Thị X và anh Nguyễn Thành C được quyền sử dụng ô số 2 + 2a, tổng diện tích 382,2m², gồm 80m² đất ở và 302,2m² đất trồng cây hàng năm khác. Trong đó, bà X được quyền sử dụng 191,1m², gồm 40m² đất ở và 151,1m² đất trồng cây hàng năm khác (theo sơ đồ 14, 15, 7, 8, 14. Ký hiệu ô 2a). Anh C được quyền sử dụng 191,1m², gồm 40m² đất ở và 151,1m² đất trồng cây hàng năm khác (theo sơ đồ 13, 14, 8, 9 13. Ký hiệu ô 2).

+ Ông Nguyễn Văn A được quyền sử dụng ô số 1, diện tích 382,3m², gồm 80m² đất ở và 302,3m² đất trồng cây hàng năm khác (sơ đồ theo các điểm 12, 13, 9, 10, 11, 12).

Buộc ông Nguyễn Ánh L1 (Nguyễn Văn L2) phải nộp lại Giấy chứng nhận QSD đất số 013077 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09/4/2019 mang tên ông Nguyễn Ánh L1 (bản gốc) cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T để thực hiện đăng ký biến động theo quyết định của Bản án này. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất tại cơ quan có thẩm quyền đối với phần diện tích đất mà mình được quyền sử dụng. Các cơ quan có thẩm quyền căn cứ Bản án này để điều chỉnh Giấy chứng nhận QSD đất số 013077 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09/4/2019 mang tên ông Nguyễn Ánh L1.

2. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 18/4/2019 giữa ông Nguyễn Văn L2 với chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Đặng Tiến S là vô hiệu đối với diện tích thửa 320, tờ bản đồ số 7 và thửa số 321, tờ bản đồ số 3 xã H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Án phí: Bà **Trần Thị X**, bà **Nguyễn Thị L**, ông **Nguyễn Văn A**, ông **Nguyễn Văn L2** được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh **Nguyễn Thành C** chịu 5.085.000đ (năm triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp Ngân sách Nhà nước.

4. Về chi phí tố tụng: Bà **Nguyễn Thị L** tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 4.000.000đ (bốn triệu đồng) (đã thực hiện xong).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
- VKSND tỉnh; **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
- TAND tỉnh;
- VKSND TPTN;
- Chi Cục THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

Vũ Thị An

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Anh Tuấn Nguyễn Tất Dũng

Vũ Thị An

